

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

## BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 011/KCP/2026

### I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm:

Tên tổ chức : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

Địa chỉ : Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại : 0257.3861613 Fax: 0257.3861616

E-mail : kcpsonhoa@kcp.vn

Mã số doanh nghiệp : 3300100811

Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm FSSC 22000 số: FSSC VN012187/1.

### II. Thông tin về sản phẩm:

1. Tên sản phẩm: ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT, Nhãn hiệu: VARELLA

2. Thành phần: Đường từ mía

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 36 tháng kể từ ngày sản xuất, hạn sử dụng in trên phiếu kiểm phẩm trên bao bì hoặc in trực tiếp trên bao bì.

#### 4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Khối lượng tịnh 50 Kg/bao; 20 Kg/bao (20 túi x 1 kg/túi); 20 Kg/bao (40 túi x 500 g/túi); 12 Kg/bao; 1 Kg/túi và 500 g/túi.

- Chất liệu bao bì: Bao PP, bao PE

#### 5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

##### 5.1. Thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm:

Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam

Địa chỉ: Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

##### 5.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam

Địa chỉ: Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

#### 6. Hướng dẫn sử dụng và bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm.

- Bảo quản: Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa. Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp.



### III. Mẫu nhãn sản phẩm: đính kèm mẫu nhãn sản phẩm

### IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Chỉ tiêu kim loại nặng:** Theo QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng chì (Pb)	mg/kg	0,5
2	Hàm lượng thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05
3	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	1
4	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	1

- Dư lượng thuốc Bảo vệ thực vật:** Phù hợp theo Thông tư 50/2016/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2016 - quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:**

#### 3.1 Yêu cầu kỹ thuật:

##### 3.1.1 Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Dạng hạt tương đối đồng đều, khô, rời.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng, khi pha trong nước cất với tỷ lệ đến 50% (phần khối lượng/thể tích) cho dung dịch trong.
- Mùi, vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt tự nhiên, không có mùi, vị lạ.

##### 3.1.2 Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Độ ẩm	% khối lượng	≤ 0,04
2	Độ tro dẫn điện	% khối lượng	≤ 0,03
3	Hàm lượng đường khử	% khối lượng	≤ 0,04
4	Hàm lượng SO <sub>2</sub>	mg/kg	≤ 5
5	Độ Pol (Sacarosa)	°Z	≥ 99,7
6	Độ màu	Icumsa	≤ 100
7	Tạp chất	mg/kg	≤ 60



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

### 3.2 Các chỉ tiêu vi sinh vật:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Nấm men	CFU/10g	$\leq 10$
2	Nấm mốc	CFU/10g	$\leq 10$
3	Tổng số VSV hiếu khí	CFU/10g	$\leq 100$

### 3.3 Hàm lượng kim loại nặng:

STT	Tên Chỉ Tiêu	Đơn Vị	Mức Công Bố
1	Hàm lượng Asen (As)	mg/kg	$\leq 0,1$
2	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	$\leq 0,05$
3	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/kg	$\leq 0,2$
4	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	$\leq 0,1$
5	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	$\leq 0,05$

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Sơn Hòa, ngày 26 tháng 01 năm 2026

Công ty TNHH Công Nghiệp KCP Việt Nam



K.V.S.R.SUBBAIAH

*(Handwritten signatures and initials)*





**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**



Since 1941

# ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)



VARELLA



VARELLA



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA  
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG:

ĐƯỜNG SAC ≥ 99,7% ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA  
ĐỘ ẨM ≤ 0,04%

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP  
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and marks at the bottom of the page.



**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**



Since 1941

# ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)

VIỆT NAM 2018



GIẢI VÀNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA NATIONAL GOLD QUALITY AWARD

THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC  $\geq 99,7\%$  ĐỘ MÀU  $\leq 100$  ICUMSA

ĐỘ ẨM  $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (20 TÚI X 1 KG/TÚI)

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



VARELLA



VARELLA



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**



Since 1941

# ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)



VARELLA



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA

CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC  $\geq 99,7\%$  ĐỘ MÀU  $\leq 100$  ICUMSA

ĐỘ ẨM  $\leq 0,04\%$

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 20 KG (40 TÚI X 500 G/TÚI)

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn

XUẤT XỨ: VIỆT NAM



VARELLA



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.



**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**



Since 1941

# ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)



THÀNH PHẦN: ĐƯỜNG TỪ MÍA  
CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG

ĐƯỜNG SAC ≥ 99,7% ĐỘ MÀU ≤ 100 ICUMSA  
ĐỘ ẨM ≤ 0,04%

KHỐI LƯỢNG TÍNH (NET WEIGHT): 12 KG

Sản xuất tại

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP  
KCP VIỆT NAM**

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam  
Tel: (0257) 3861613 Fax: (0257) 3861616 Website: www.kcp.vn  
XUẤT XỨ: VIỆT NAM



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP HOẶC DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- ĐẢM BẢO KÍN MIỆNG BAO HOẶC DỤNG CỤ CHỨA
- BẢO QUẢN NƠI KHÔ RÁO, THOÁNG MÁT, TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ ÁNH NẮNG TRỰC TIẾP
- HẠN SỬ DỤNG: 36 THÁNG KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT
- NGÀY SẢN XUẤT IN TRÊN BAO BÌ HOẶC TRÊN TEM GẮN TRÊN BAO BÌ



Handwritten signatures and initials at the bottom of the page.

**Thành phần/ Ingredient:**

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

**Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:**

Saccharose  $\geq 99,7\%$

Độ màu/ Colour  $\leq 100$  Icumsa

Độ ẩm/ Moisture  $\leq 0,04\%$

**Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:**

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

*Use directly or use in foodstuff processing*

**Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:**

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa  
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

*Keep tightly closed containers/ bags*

*Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight*

**Hạn sử dụng/ Shelf-life:**

36 tháng kể từ ngày sản xuất

*36 months from date of production*

Ngày sản xuất in trên bao bì

*Date of production printed on bag*

NSX:



**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**



*Ngọt ngào hương vị* **VARELLA**

**KHÔNG  
SỬ DỤNG  
LƯU HUYỀN  
TRONG SẢN XUẤT**

**ĐƯỜNG**

**KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT**

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)

Khối lượng tịnh  
**1 KG**

**WHITE SUGAR SPECIAL**

*Manufactured through refining technology*



**Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:**

*Nutrition value per 100 gms:*

Năng lượng/ Energy  $\geq 387,0$  Kcal

Hydrat cacbon  $\geq 99,7$  g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ *Produced at:*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,  
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: [kcpsonhoa@kcp.vn](mailto:kcpsonhoa@kcp.vn)

Website: [www.kcp.vn](http://www.kcp.vn)

Xuất xứ: Việt Nam

*Origin: Vietnam*



Lắng nghe ý kiến khách hàng  
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng  
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

*Handwritten signatures and notes at the bottom of the page.*

**Thành phần/ Ingredient:**

Đường từ mía/ Sugar from sugar cane

**Chỉ tiêu chất lượng/ Quality parameters:**

Saccharose  $\geq 99,7\%$

Độ màu/ Colour  $\leq 100$  Icumsa

Độ ẩm/ Moisture  $\leq 0,04\%$

**Hướng dẫn sử dụng/ Using instruction:**

Sử dụng trực tiếp hoặc dùng trong chế biến thực phẩm

*Use directly or use in foodstuff processing*

**Hướng dẫn bảo quản/ Storage instruction:**

Đảm bảo kín miệng bao hoặc dụng cụ chứa  
Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát, tránh nơi ẩm, nhiệt độ cao và ánh nắng trực tiếp

*Keep tightly closed containers/ bags*

*Store in a dry and cool area, avoid humid places, high temperature and direct sunlight*

**Hạn sử dụng/ Shelf-life:**

36 tháng kể từ ngày sản xuất

*36 months from date of production*

Ngày sản xuất in trên bao bì

*Date of production printed on bag*

NSX:



**K.V.S.R Subbaiah**  
**Tổng Giám Đốc**

Handwritten signatures and initials at the bottom left of the page.



*Ngọt ngào hương vị* **VARELLA**

**KHÔNG  
SỬ DỤNG  
LƯU HUỖNH  
TRONG SẢN XUẤT**

**ĐƯỜNG**

**KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT**

(Sản xuất bằng công nghệ tinh luyện)

Khối lượng tịnh  
**500 G**

**WHITE SUGAR SPECIAL**

*Manufactured through refining technology*



**Giá trị dinh dưỡng/ 100 g:**

*Nutrition value per 100 gms:*

Năng lượng/ Energy  $\geq 387,0$  Kcal

Hydrat cacbon  $\geq 99,7$  g

Chất đạm/ Protein : 0

Chất béo/ Fat : 0

Sản xuất tại/ *Produced at:*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM  
Đường 24/3, Xã Sơn Hòa, Tỉnh Đắk Lắk,  
Việt Nam

Tel: +84 257 3861613

Fax: +84 257 3861616

Email: [kcpsonhoa@kcp.vn](mailto:kcpsonhoa@kcp.vn)

Website: [www.kcp.vn](http://www.kcp.vn)

Xuất xứ: Việt Nam

*Origin: Vietnam*



Lắng nghe ý kiến khách hàng  
(0257) 3861617



Giữ môi trường sạch đẹp, vui lòng  
bỏ vào thùng rác sau khi sử dụng

KT3-00829BTP5/4

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

06/03/2025  
Page 01/06

- Tên mẫu**  
*Name of sample* : **WHITE SUGAR SPECIAL LOT NO. 20 & DOP: 17/01/2025**  
**ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT SỐ LÔ 20 & NGÀY SẢN XUẤT: 17/01/2025**
- Mô tả mẫu**  
*Sample description* : **Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.**  
**Xem hình trang/ See photograph on page 06/06.**
- Số lượng mẫu**  
*Quantity* : 01
- Ngày nhận mẫu**  
*Date of receiving* : 17/02/2025
- Thời gian thử nghiệm**  
*Testing duration* : 18/02/2025 – 06/03/2025
- Nơi gửi mẫu**  
*Customer* : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM**  
**Đường 24/3, Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên**
- Kết quả thử nghiệm**  
*Test results* : Xem trang / See page 02-05/06

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM  
HEAD OF FOOD TESTING LAB

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR  
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/  
HEAD OF TESTING LAB.

Nguyễn Thành Công

Ngô Quốc Việt

Cao Thị Mỹ Chi

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.*
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

KT3-00829BTP5/4

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/03/2025  
Page 02/06



7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Phạm vi đo/ Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. pH dung dịch 10% pH of 10% solution	TCVN 12348:2018		-	5,74
7.2. pH dung dịch 50% pH of 50% solution	TCVN 12348:2018		-	6,54
7.3. Hàm lượng sacaroza, g/100 g Sucrose content	GS 1/2/3/9- 1 (2011) ICUMSA		-	99,9
7.4. Hàm lượng tro dẫn điện, g/100 g Conductivity ash content	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA		-	7,00 x 10 <sup>-3</sup>
7.5. Hàm lượng tro sunphat, g/100 g Sulfate ash content	GS1-10 (1998) ICUMSA		0,1	Không phát hiện Not detected
7.6. Độ màu / Color, IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA		-	44,0
7.7. Thử tạo tủa / Floc test	GS 2/3 - 40 (2007) ICUMSA		-	Đạt Pass
7.8. Hàm lượng đường khử, g/100 g Reducing sugars content	GS 2/3/9 - 5 (2011) ICUMSA		-	2,40 x 10 <sup>-2</sup>
7.9. Độ đục, Turbidity, IU	GS 2/3-18 (2013) ICUMSA		-	10,4
7.10. Cỡ hạt, Particle size, g/100 g	GS 2/9 - 37 (2007) ICUMSA		-	
<ul style="list-style-type: none"> <li>• Qua rây/ Through 65 mesh</li> <li>• Trên rây/ Caught 14 mesh</li> <li>• Trên rây/ Caught 12 mesh</li> <li>• Qua rây/ Through 1000 μm</li> <li>• Trên rây/ Caught 710 μm</li> <li>• Qua rây/ Through 710 μm</li> </ul>				0,50 2,95 0,72 89,1 48,0 52,0
7.11. Kích cỡ hạt trung bình, Average particle size, mm	GS 2/9 - 37 (2007) ICUMSA		-	0,67



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-00829BTP5/4

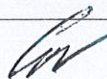
**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**



06/03/2025  
Page 03/06

7. Kết quả thử nghiệm  
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Phạm vi đo/ Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.12. Độ ẩm, Moisture content	g/100.g GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA		-	2,20 x 10 <sup>-2</sup>
7.13. Hàm lượng tạp chất không tan, Insoluble matter content	mg/kg GS 2/3/9 - 19 (2007) ICUMSA		-	3,91
7.14. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO <sub>2</sub> ), Sulfur dioxide content	mg/kg GS 2/1/7/9 - 33 (2011) ICUMSA		-	0,39
7.15. Hàm lượng canxi, Calcium content	mg/kg GS 8/2/3/4 - 9 (2000) ICUMSA		-	11,1
7.16. Hàm lượng đồng, Copper content	mg/kg QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)	0,12		Không phát hiện Not detected
7.17. Hàm lượng chì, Lead content	mg/kg QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC (2013.06))	2,00 x 10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected
7.18. Hàm lượng asen tổng số, Total arsenic content	mg/kg TCVN 8427 : 2010	1,00x10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected
7.19. Hàm lượng thủy ngân, Mercury content	mg/kg QTTN/KT3 064:2016	1,50x10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected
7.20. Hàm lượng sắt, Iron content	mg/kg QTTN/KT3 295:2021 (Ref: AOAC 999.11)	0,30		Không phát hiện Not detected
7.21. Hàm lượng cadimi, Cadmium content	mg/kg AOAC 2019 (2013.06)	1,00x10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected
7.22. Hàm lượng nhôm, Aluminium content	mg/kg QTTN/KT3 053 : 2017	0,50		Không phát hiện Not detected
7.23. Hàm lượng antimon, Antimony content	mg/kg QTTN/KT3 180 : 2017 (Ref: TCVN 8427 : 2010)	1,00 x 10 <sup>-2</sup>		Không phát hiện Not detected



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.



KT3-00829BTP5/4

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**



06/03/2025  
 Page 04/06

7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results*

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện/ <i>Limit of Detection</i>	Phạm vi đo/ <i>Range of measurement</i> (≥)	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.24. Hàm lượng quaternary ammonium compounds (QAC), <i>QAC content</i> mg/kg	AOAC 2019 (942.13)		-	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.25. Hàm lượng melamin, <i>Melamine content</i> µg/kg	QTTN/KT3 051: 2018 (Ref: TCVN 9048:2012)	100		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.26. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, <i>Total mesophilic bacteria count</i> CFU/10 g	GS 2/3 - 41 (2011) ICUMSA 2017	-		3,6 x 10 <sup>1</sup>
7.27. Tổng số nấm men & nấm mốc, <i>Total yeasts &amp; moulds</i> CFU/10 g	GS 2/3 - 47 (2015) ICUMSA 2017	-		Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> <i>Less than</i>
7.28. Enterobacteriaceae, CFU/g	ISO 21528-2 : 2017	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> <i>Less than</i>
7.29. <i>Salmonella</i> spp/ 25 g	ISO 6579-1:2017/ Amd.1:2020	-		Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.30. Bào tử chịu nhiệt sinh H <sub>2</sub> S, <i>Enumeration sulfite spoilage bacteria</i> CFU/10 g	AOAC 2023 (972.45)	-		Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> <i>Less than</i>
7.31. Bào tử chịu nhiệt dạng flat sour, <i>Enumeration of flat sour spore</i> CFU/10 g	AOAC 2023 (972.45)	-		Nhỏ hơn 1 <sup>(1)</sup> <i>Less than</i>
7.32. Coliform, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> <i>Less than</i>
7.33. <i>Listeria monocytogenes</i> / 25 g	ISO 11290 – 1: 2017	-		Không phát hiện <i>Not detected</i>

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*  
 3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.*  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*

KT3-00829BTP5/4

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/03/2025  
 Page 05/06



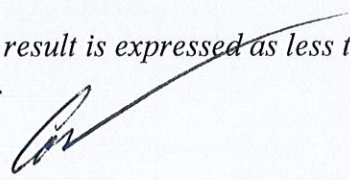
7. Kết quả thử nghiệm :  
 Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/ Limit of Detection	Phạm vi đo/ Range of measurement (≥)	Kết quả thử nghiệm Test result
7.34. Vi khuẩn axit lactic ưa nhiệt trung bình, CFU/g <i>Lactic acid bacteria</i>	ISO 15214:1998	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.35. <i>Bacillus cereus</i> giả định, CFU/g <i>Presumptive bacillus cereus</i>	ISO 7932 : 2004	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.36. Vi khuẩn kỵ khí khử sulfite, CFU/g <i>Sulfite - reducing bacteria growing under anaerobic conditions</i>	ISO 15213-1 : 2023	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.37. <i>Clostridium perfringens</i> , CFU/g	TCVN 4991 : 2005	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.38. <i>Staphylococcus aureus</i> , CFU/g	AOAC 2023 (975.55)	-		Nhỏ hơn 10 <sup>(1)</sup> Less than
7.39. <i>E.Coli</i> /g	ISO16649 – 3 : 2015	-		Không phát hiện Not detected

**Ghi chú / Notes:**

(1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g; 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.

*According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g; 10 CFU/g when the dish contains no colony.*




1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.  
 2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.  
 3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo do chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
 The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.  
 4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.  
 5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
 Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.  
 6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.

KT3-00829BTP5/4

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/03/2025  
 Page 06/06



TR. ĐÀK LẮK

*[Handwritten signature]*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.esa@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.  
*Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.esa@quatest3.com.vn for further information about test report.*
- Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (\*) là chưa được công nhận.  
*The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (\*) are not accredited yet.*



Report N°: 0000845999

Page N° 1/23

Ho Chi Minh City, Date: March 04, 2025  
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 04/03/2025

JOB NO.: 2502A-1880  
Đơn hàng: 2502A-1880

**ANALYSIS REPORT**  
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

**CLIENT'S NAME** : KCP VIETNAM INDUSTRIES LIMITED  
Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP KCP VIỆT NAM

**CLIENT'S ADDRESS** : 24/3 STREET, CUNG SON TOWN, SON HOA DISTRICT, PHU YEN PROVINCE  
Địa chỉ : ĐƯỜNG 24/3, THỊ TRẤN CÙNG SƠN, HUYỆN SƠN HOÀ, TỈNH PHÚ YÊN

**SAMPLE INFORMATION:**  
THÔNG TIN MẪU

**Sampled/ Submitted by** : Client  
Mẫu lấy/gửi bởi : Khách hàng

**Client's reference** : WHITE SUGAR SPECIAL/ ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG ĐẶC BIỆT  
Chú thích của khách hàng : Lot No / Số lô: 20  
DOP/ ngày sản xuất: 17/01/2025

**Sampling date** : 15/02/2025

The above information is submitted and identified by the client/applicant.  
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

**Sample description** : Sugar (approx. gr. wt. 5kg) in 05 full labeled plastic containers  
Mô tả mẫu : Đường (khoảng 5kg bao gồm bao bì) chứa trong 05 vật chứa bằng nhựa nhãn mác đầy đủ

**Sample ID** : 2502A-1880.004  
Mã số mẫu :

**Date sample(s) received** : February 15, 2025  
Ngày nhận mẫu : 15/02/2025

**Testing period** : February 15, 2025 - March 03, 2025  
Thời gian thử nghiệm : 15/02/2025 - 03/03/2025

**Test(s) requested** : As applicant's requirement  
Yêu cầu thử nghiệm : Theo yêu cầu của khách hàng

**Test result(s)** : Please refer to the next page(s)  
Kết quả kiểm nghiệm : Vui lòng tham khảo trang sau

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 2/23

**TEST RESULT(S)**

**KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**

Appearance : Dry and discrete crystal  
 Trạng thái : Tinh thể khô và rời rạc

Odor : No strange odor  
 Mùi : Không có mùi lạ

Taste : Characteristic sweet taste of product, no strange taste  
 Vị : Vị ngọt đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ

Odor after acidification : Solution after acidification: light sweet and not durable  
 Mùi sau khi axit hóa : Dung dịch sau khi acid hóa: mùi ngọt nhẹ và không bền

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Spore-forming thermo-acidophilic bacteria TAB (Alicyclobacillus spp. including Alicyclobacillus acidoterrestris) <i>Vi khuẩn sinh bào tử ưa axit, ưa nhiệt (Alicyclobacillus spp. bao gồm Alicyclobacillus acidoterrestris)</i>	ICUMSA GS2/s-50 (2017)	6	-	1	cfu/50g	
2. Cronobacter spp. (Enterobacter sakazakii) <i>Cronobacter spp. (Enterobacter sakazakii)</i>	ISO 22964:2017	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.8	-	cfu/10g	
3. Mesophilic aerobic spores <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt trung bình</i>	CMMEF, chapter 23 (APHA)	<10	-	10	cfu/g	
Thermophilic aerobic spores (Treatment 100°C/30min; Incubation 55°C/72hrs) <i>Bào tử hiếu khí ưa nhiệt (Xử lý 100°C/30 phút; Ủ 55°C/72 giờ)</i>	CMMEF, chapter 26 (APHA)	9.0x10 <sup>1</sup>	-	10	cfu/g	
5. GMO detection: P35S <i>Phát hiện GMO: P35S</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real-time PCR) <sup>(Δ)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	-	g/100g	
6. GMO detection: T-nos <i>Phát hiện GMO: T-nos</i>	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real-time PCR) <sup>(Δ)</sup>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.01	-	g/100g	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 000845999

Page N° 3/23

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
7. GMO detection: bar Phát hiện GMO: bar	ISO 21569:2005/ Amd 1:2013 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
8. GMO detection: P-FMV Phát hiện GMO: P-FMV	ISO/TS 21569-5:2016 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
9. GMO detection: cry1Ab/Ac Phát hiện GMO: cry1Ab/Ac	ISO/TS 21569-6:2016 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
10. GMO detection: cp4-epsps Phát hiện GMO: cp4-epsps	LFOD-TST-SOP-8851 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
11. GMO detection: pat Phát hiện GMO: pat	LFOD-TST-SOP-8851 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
12. GMO detection: nptII Phát hiện GMO: nptII	LFOD-TST-SOP-8851 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
13. GMO detection: tE9 Phát hiện GMO: tE9	LFOD-TST-SOP-8851 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
14. GMO detection: pRice actin Phát hiện GMO: pRice actin	LFOD-TST-SOP-8851 (Real-time PCR) <sup>(a)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
15. GMO detection: P-ubi Phát hiện GMO: P-ubi	LFOD-TST-SOP-8851 (Real-time PCR) <sup>(*)</sup>	Not Detected Không phát hiện	0.01	-	g/100g	
16. Total Phosphorus (as PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) Phốt pho tổng (quy về PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	AOAC 995.11	Not Detected Không phát hiện	0.003	0.009	g/100g	
17. Acrylamide Acrylamide	LFOD-TST-SOP-8695	Not Detected Không phát hiện	3	10	µg/kg	
18. Aflatoxin (sum of B1, B2, G1, and G2) Aflatoxin (tổng của B1, B2, G1 và G2)	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	_(a)	_(a)	µg/kg	
19. Aflatoxin B1 Aflatoxin B1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
20. Aflatoxin B2 Aflatoxin B2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
21. Aflatoxin G1 Aflatoxin G1	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
22. Aflatoxin G2 Aflatoxin G2	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	0.3	1	µg/kg	
23. Deoxynivalenol Deoxynivalenol	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected Không phát hiện	3	10	µg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service  
<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations  
 of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of  
 this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings  
 at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The  
 Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties  
 to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction  
 documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or  
 appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest  
 extent of the law.

117  
 ÔN  
 VI  
 H NH  
 T.P.  
 HỒ  
 TRUNG  
 PHỤ  
 HÀNH C  
 U.B.N



Report N°: 0000845999

Page N° 4/23

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
24. Ochratoxin A <i>Ochratoxin A</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
25. Zearalenone <i>Zearalenone</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	1	3	µg/kg	
26. Fumonisin (sum of FB1, FB2, and FB3) <i>Fumonisin (tổng của FB1, FB2 và FB3)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
27. Fumonisin (sum of FB1 and FB2) <i>Fumonisin (tổng của FB1 và FB2)</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	µg/kg	
28. Fumonisin B1 (FB1) <i>Fumonisin B1</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
29. Fumonisin B2 (FB2) <i>Fumonisin B2</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
30. Fumonisin B3 (FB3) <i>Fumonisin B3</i>	LFOD-TST-SOP-8456	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	3	10	µg/kg	
31. Benzo[a]pyrene <i>Benzo[a]pyrene</i>	LFOD-TST-SOP-8488	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.3	1	µg/kg	
32. Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP) <i>Di(2-ethylhexyl) phthalate (DEHP)</i>	LFOD-TST-SOP-8492	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.02	0.05	mg/kg	
33. Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) <i>Ethylene oxide (tổng của ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide)</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	_(a)	_(a)	mg/kg	
34. Ethylene oxide <i>Ethylene oxide</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
35. 2-Chloroethanol <i>2-Chloroethanol</i>	LFOD-TST-SOP-8609	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
36. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D) <i>2,4-D (tổng 2,4-D, muối của nó, este và liên hợp của nó, được biểu thị bằng 2,4-D)</i>	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

A  
TÂM  
VỤ  
HÌNH CẢ



Report N°: 0000845999

Page N° 5/23

Analyte <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	LOD	LOQ	Unit <i>Đơn vị</i>	Remark <i>Chú thích</i>
37. Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac) <i>Trinexapac (tổng của trinexapac (axit), muối và este của nó Trinexapac etyl, tính bằng trinexapac)</i>	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
38. Imazapic <i>Imazapic</i>	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
39. Dicamba <i>Dicamba</i>	LFOD-TST-SOP-8425	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.05	0.2	mg/kg	
40. Glyphosate <i>Glyphosate</i>	J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.003	0.01	mg/kg	
41. Sodium aluminium silicate (determined and expressed as aluminium) <i>Natri nhôm silicat (được xác định và biểu thị theo nhôm)</i>	AOAC 2015.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	
42. Borate (determined and expressed as Boron) <i>Borate (xác định và biểu thị dưới dạng Bo)</i>	AOAC 2011.14 (*)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	6.8	13.6	mg/kg	
43. Caesium-134 <i>Xesi-134 (**)</i>	WEAC.RN.Method.3.0 - Ver 9.1 (Institute of Public Health Ho Chi Minh City)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.75	2.28	Bq/kg	
44. Caesium-137 <i>Xesi-137 (**)</i>	WEAC.RN.Method.3.0 - Ver 9.1 (Institute of Public Health Ho Chi Minh City)	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	0.88	2.67	Bq/kg	
45. Pesticides by LC & GC-MS/MS <sup>(v)</sup> <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC &amp; GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

**Note/Ghi chú:**

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (\*).

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

C.T. Y  
 JAM  
 HAN  
 HI MINH  
 ĐAK LAK



# Report N°: 0000845999

Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (\*).

- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (¹) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (\*\*) after the analyte name.

Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (\*\*) sau tên chỉ tiêu.

- All methods (e.g.: AOAC, AOCs, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCs, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.  
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.  
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.

- Ethylene oxide (sum of ethylene oxide and 2-chloroethanol, expressed as ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol).  
Ethylene oxide (tổng ethylene oxide và 2-chloroethanol, quy về ethylene oxide) = (1.00 x Ethylene oxide) + (0.55 x 2-Chloroethanol)

- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.

LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.

LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

\_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

\_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

### SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 7/23

PHOTO APPENDIX PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



IG TR //

**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

*This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.*

*This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.*



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.002	0.005
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.002	0.005	4	2,6-Diisopropynaphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol <sup>(*)</sup>	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one <sup>(*)</sup>	10519-33-2	0.003	0.01
7	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)	16655-82-6	0.0003	0.001	8	3-Hydroxycarbofuranphenol <sup>(*)</sup>	17781-15-6	0.003	0.01
9	4-(Trifluoromethyl)-3- Pyridinecarboxylic acid (TFNA)	158063-66-2	0.002	0.005	10	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.002	0.005
11	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG)	207502-65-6	0.003	0.01	12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) <sup>(*)</sup>	65195-55-3	_(a)	_(a)
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)	65195-55-3	0.003	0.01	14	Abamectin B1b (Avermectin B1b) <sup>(*)</sup>	65195-56-4	0.003	0.01
15	Acephata	30560-19-1	0.002	0.005	16	Acequinocyl <sup>(*)</sup>	57960-19-7	0.003	0.01
7	Acequinocyl (sum of acequinocyl and its metabolite acequinocyl-hydroxy, expressed as acequinocyl) <sup>(*)</sup>	57960-19-7	_(a)	_(a)	18	Acequinocyl-hydroxy	57960-31-3	0.01	0.03
19	Acetamiprid	135410-20-7	0.002	0.005	20	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01
21	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) <sup>(*)</sup>	34256-82-1	_(a)	_(a)	22	Acibenzolar-S-methyl	135158-54-2	0.002	0.005
23	Aclonifen	74070-46-5	0.002	0.005	24	Acrinathrin	101007-06-1	0.002	0.005
25	Afidopyropen	915972-17-7	0.002	0.005	26	Akton	1757-18-2	0.002	0.005
27	Alachlor	15972-60-8	0.002	0.005	28	Alanycarb <sup>(*)</sup>	83130-01-2	0.01	0.03
29	Albendazole	54965-21-8	0.002	0.005	30	Aldicarb	116-06-3	0.002	0.005
31	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb) <sup>(*)</sup>	116-06-3	_(a)	_(a)	32	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.002	0.005
33	Aldicarb sulfoxide <sup>(*)</sup>	1646-87-3	0.003	0.01	34	Aldrin	309-00-2	0.002	0.005
35	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	36	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	564-79-2	0.002	0.005
37	Allidochlor	93-71-0	0.002	0.005	38	Alloxydim	55634-91-8	0.002	0.005
39	Ametoctradin	865318-97-4	0.002	0.005	40	Ametryn	834-12-8	0.002	0.005
41	Amicarbazone	129909-90-6	0.002	0.005	42	Amidithion <sup>(*)</sup>	919-76-6	0.003	0.01
43	Amidosulfuron	120923-37-7	0.002	0.005	44	Aminocarb	2032-59-9	0.002	0.005
45	Amisulbrom	348635-87-0	0.002	0.005	46	Amitraz <sup>(*)</sup>	33089-61-1	0.003	0.01
	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)	48	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) <sup>(*)</sup>	33089-61-1	_(a)	_(a)
49	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.002	0.005	50	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.002	0.005
51	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03	52	Ancymidol	12771-68-5	0.002	0.005
53	Anilazine <sup>(*)</sup>	101-05-3	0.01	0.02	54	Anilofos	64249-01-0	0.002	0.005
55	Anthraquinone	84-65-1	0.002	0.005	56	Aramite	140-57-8	0.002	0.005
57	Aspon	3244-90-4	0.002	0.005	58	Asulam	3337-71-1	0.002	0.005
59	Atraton	1610-17-9	0.002	0.005	60	Atrazine	1912-24-9	0.002	0.005
61	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.002	0.005	62	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
63	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.002	0.005	64	Azaconazole	60207-31-0	0.002	0.005
65	Azadirachtin <sup>(*)</sup>	11141-17-6	0.003	0.01	66	Azamectiphos	35575-96-3	0.002	0.005
67	Azimsulfuron	120162-55-2	0.002	0.005	68	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.002	0.005
69	Azinphos-methyl	86-50-0	0.002	0.005	70	Aziprotrine	4658-28-0	0.002	0.005
71	Azoxystrobin	131860-33-8	0.002	0.005	72	Barban	101-27-9	0.002	0.005
73	Beflubutamid	113614-08-7	0.002	0.005	74	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)	71626-11-4	0.003	0.01

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 9/23

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
75	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.002	0.005	76	Bendiocarb	22781-23-3	0.002	0.005
77	Benfluralin	1861-40-1	0.002	0.005	78	Benfuresate	68505-69-1	0.002	0.005
79	Benodanil	15310-01-7	0.002	0.005	80	Benoxacor	98730-04-2	0.002	0.005
81	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.002	0.005	82	Bensulide	741-58-2	0.002	0.005
83	Bentazone	25057-89-0	0.002	0.005	84	Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers (KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl)	177406-68-7	0.002	0.005
85	Benthiavalicarb-isopropyl (sum of Benthiavalicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))	177406-68-7	0.002	0.005	86	Benthiazole (TCMTB) <sup>(*)</sup>	21584-17-0	0.01	0.03
87	Benzethonium chloride	121-54-0	0.002	0.005	88	Benzobicyclon	156963-66-5	0.002	0.005
9	Benzovindiflupyr	1072957-71-1	0.002	0.005	90	Benzoximate	29104-30-1	0.002	0.005
91	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.002	0.005	92	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.002	0.005
93	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.002	0.005	94	Bicyclopyrone (sum of bicyclopyrone and its structurally related metabolites (SYN 503780 and CSCD686480), expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	..(a)	..(a)
95	Bicyclopyrone (sum of SYN 503780 and CSCD686480, expressed as bicyclopyrone)	352010-68-5	..(a)	..(a)	96	Bicyclopyrone metabolite CSCD686480	-	0.002	0.005
97	Bicyclopyrone Metabolite SYN 503780	380355-55-5	0.002	0.005	98	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate)	149877-41-8	0.002	0.005
99	Bifenox	42576-02-3	0.002	0.005	100	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.002	0.005
101	Binapacryl <sup>(*)</sup>	485-31-4	0.01	0.03	102	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01
103	Biphenyl	92-52-4	0.002	0.005	104	Bistrifluron	201593-84-2	0.002	0.005
105	Bifertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.002	0.005	106	Bithionol	97-18-7	0.002	0.005
107	Bixafen	581809-46-3	0.002	0.005	108	Boscalid	188425-85-6	0.002	0.005
109	Brodifacoum	56073-10-0	0.003	0.01	110	Broflanilide	1207727-04-5	0.002	0.005
111	Bromacil	314-40-9	0.002	0.005	112	Bromadiolone	28772-56-7	0.002	0.005
113	Bromfeninfos (-ethyl)	33399-00-7	0.002	0.005	114	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.002	0.005
115	Bromobutide	74712-19-9	0.002	0.005	116	Bromocyclen	1715-40-8	0.002	0.005
117	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.002	0.005	118	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.002	0.005
119	Bromopropylate	18181-80-1	0.002	0.005	120	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil <sup>(*)</sup>	1689-84-5	0.003	0.01
121	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01	122	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01
123	Bufencarb	8065-36-9	0.002	0.005	124	Bupirimate	41483-43-6	0.002	0.005
125	Buprofezin	69327-76-0	0.002	0.005	126	Butachlor <sup>(*)</sup>	23184-66-9	0.003	0.01
127	Butafenacil	134605-64-4	0.002	0.005	128	Butamifos	36335-67-8	0.002	0.005
129	Butocarboxim	34681-10-2	0.002	0.005	130	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.002	0.005
131	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.002	0.005	132	Butralin	33629-47-9	0.002	0.005
133	Buturon	3766-60-7	0.002	0.005	134	Butylate	2008-41-5	0.002	0.005
135	Cadusafos	95465-99-9	0.002	0.005	136	Cafenstrols	125306-83-4	0.002	0.005
137	Carbanilide	102-07-8	0.002	0.005	138	Carbaryl	63-25-2	0.002	0.005
139	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.002	0.005	140	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	..(a)	..(a)
141	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	..(a)	..(a)	142	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.002	0.005
143	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001	144	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathlocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)	1563-66-2	..(a)	..(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 ((84-28) 3935 1920 f((84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

Table with 5 columns: No, Name, CAS No., LOD, LOQ. It lists various pesticides such as Carbofuran, Carboxin, Chloramben-methyl, etc., with their respective CAS numbers and detection limits.

Handwritten notes and a red circular stamp with the text 'ĐẶC LỤC' on the right margin.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents.



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
217	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.002	0.005	218	Cloethocarb	51487-69-5	0.002	0.005
219	Clofentazine	74115-24-5	0.002	0.005	220	Clomazone	81777-89-1	0.002	0.005
221	Clomeprop	84496-56-0	0.002	0.005	222	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.002	0.005
223	Closantel	57808-65-8	0.003	0.01	224	Clothianidin	210880-92-5	0.002	0.005
225	Coumaphos	56-72-4	0.002	0.005	226	Courhaphos O	321-54-0	0.002	0.005
227	Coumatetralyl	5836-29-3	0.002	0.005	228	CPMC (Etofol)	3942-54-9	0.002	0.005
229	Crimidine	535-89-7	0.002	0.005	230	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01
231	Cruformate	299-86-5	0.002	0.005	232	Cumyluron	99485-76-4	0.002	0.005
233	Cyanazine	21725-46-2	0.002	0.005	234	Cyanofenphos	13067-93-1	0.002	0.005
235	Cyanophos	2636-26-2	0.002	0.005	236	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01
237	Cyazofamid	120116-88-3	0.002	0.005	238	Cyclafuramid	34849-42-8	0.002	0.005
239	Cyclaniliprole	1031756-98-5	0.002	0.005	240	Cycloate	1134-23-2	0.002	0.005
241	Cycloprate <sup>(1)</sup>	54460-46-7	0.003	0.01	242	Cycloprothrin	63935-38-6	0.003	0.01
243	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.002	0.005	244	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01
245	Cycluron	2163-69-1	0.002	0.005	246	Cyfenoprafen	560121-52-0	0.002	0.005
247	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01	248	Cyflumetofen (sum of isomers)	400882-07-7	0.002	0.005
249	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	68359-37-5	0.002	0.005	250	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.002	0.005
251	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.002	0.005	252	Cymiazole	61676-87-7	0.002	0.005
253	Cynoxanil	57966-95-7	0.002	0.005	254	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	52315-07-8	0.002	0.005
255	Cyphenothrin (sum of isomers) <sup>(1)</sup>	39515-40-7	0.003	0.01	256	Cyprazine	22936-86-3	0.002	0.005
257	Cyproconazole	94361-06-5	0.002	0.005	258	Cyprodinil	121552-61-2	0.002	0.005
259	Cyproflumuron	69581-33-5	0.002	0.005	260	Cyprosulfamide	221667-31-8	0.002	0.005
261	Cyprafluone <sup>(1)</sup>	1855929-45-1	0.002	0.005	262	Cyromazine	66215-27-8	0.002	0.005
263	Cythioate	115-93-5	0.002	0.005	264	Daimuron	42609-52-9	0.002	0.005
265	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.002	0.005	266	DDE, o,p'-	3424-82-6	0.002	0.005
267	DDE, p,p'-	72-55-9	0.002	0.005	268	DDT (sum of o,p'-DDE, p,p'-DDE, o,p'-DDT, p,p'-DDT, o,p'-TDE, and p,p'-TDE)	..(a) ..(a)		
269	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	..(a)	..(a)	270	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD))	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	..(a)	..(a)
271	DDT, o,p'-	789-02-6	0.002	0.005	272	DDT, p,p'-	50-29-3	0.002	0.005
273	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.002	0.005	274	Dequelin	522-17-8	0.002	0.005
275	Deltamethrin (cis-deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	276	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.002	0.005
277	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)	52918-63-5	0.002	0.005	278	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S) <sup>(1)</sup>	8065-48-3	..(a)	..(a)
279	Demeton-O	298-03-3	0.003	0.01	280	Demeton-S <sup>(1)</sup>	126-75-0	0.01	0.03
281	Demeton-S-methyl <sup>(1)</sup>	919-88-8	0.01	0.03	282	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.002	0.005
283	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.002	0.005	284	Demeton-S-sulfone	2496-91-5	0.002	0.005
285	Demeton-S-sulfoxide	2496-92-6	0.002	0.005	286	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.002	0.005
287	Desmedipham	13684-56-5	0.002	0.005	288	Desmetyrn	1014-69-3	0.002	0.005
289	Diafenthuron	80060-09-9	0.002	0.005	290	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
291	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.002	0.005	292	Diazinon	333-41-5	0.002	0.005
293	Diazoxon (Diazinon-O-analog)	982-58-3	0.002	0.005	294	Dibromobenzophenone, 4,4-	3988-03-2	0.002	0.005
295	Dicaphon	2463-84-5	0.002	0.005	296	Dichlobenil	1194-65-6	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
297	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)	1194-65-6 & 2008-58-4	_(a)	_(a)
299	Dichlone <sup>(*)</sup>	117-80-6	0.003	0.01
301	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.002	0.005
303	Dichlorobenzophenone, 2,4'- <sup>(*)</sup>	85-29-0	0.003	0.01
305	Dichlorophen	97-23-4	0.002	0.005
307	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	62-73-7 & 52-68-6	_(a)	_(a)
309	Diclocymet	139920-32-4	0.002	0.005
311	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005
313	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.002	0.005
315	Diclosulam	145701-21-9	0.002	0.005
317	Dicofol (-p,p') <sup>(*)</sup>	115-32-2	0.003	0.01
319	Dicorophos	141-66-2	0.002	0.005
321	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01
323	Diethofencarb	87130-20-9	0.002	0.005
325	Difenoconazole	119446-88-3	0.002	0.005
327	Difenoquat	49866-87-7	0.002	0.005
329	Diffubenzuron	35367-38-5	0.002	0.005
331	Diffufenzopyr <sup>(*)</sup>	109293-97-2	0.003	0.01
333	Dimefox	115-26-4	0.002	0.005
335	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01
337	Dimethametryn	22936-75-0	0.002	0.005
339	Dimethipin <sup>(*)</sup>	55290-64-7	0.01	0.03
341	Dimethoate	60-51-5	0.002	0.005
343	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.002	0.005
345	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
347	Dimetridazole	551-92-8	0.002	0.005
349	Dinex	131-89-5	0.002	0.005
351	Dinitramine	29091-05-2	0.002	0.005
353	Dinosam	4097-36-3	0.002	0.005
355	Diofenolan	63837-33-2	0.002	0.005
357	Dioxabenzofos (Salithion)	3811-49-2	0.002	0.005
359	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.002	0.005
361	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01
363	Dipropetryn	4147-51-7	0.002	0.005
365	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone, expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)
367	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.002	0.005
369	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01
371	Diuron	330-54-1	0.002	0.005
373	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)	4710-17-2	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
298	Dichlofenthion	97-17-6	0.002	0.005
300	Dichlormid	37764-25-3	0.002	0.005
302	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.002	0.005
304	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.002	0.005
306	Dichlorvos	62-73-7	0.002	0.005
308	Diclobutrazol	75736-33-3	0.002	0.005
310	Diclofop	40843-25-2	0.003	0.01
312	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))	51338-27-3	_(a)	_(a)
314	Dicloran	99-30-9	0.002	0.005
316	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.002	0.005
318	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol) <sup>(*)</sup>	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)
320	Dicyclanil <sup>(*)</sup>	112638-83-6	0.003	0.01
322	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.002	0.005
324	Difenacoum	56073-07-5	0.002	0.005
326	Difenoaxuron	14214-32-5	0.002	0.005
328	Diflovidazin <sup>(*)</sup>	162320-67-4	0.01	0.03
330	Diffufenican	83164-33-4	0.002	0.005
332	Dikegulac	18467-77-1	0.003	0.01
334	Dimefuron	34205-21-5	0.002	0.005
336	Dimethachlor	50563-36-5	0.002	0.005
338	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)	87674-68-8	0.002	0.005
340	Dimethirimol	5221-53-4	0.002	0.005
342	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)	60-51-5 & 1113-02-6	_(a)	_(a)
344	Dimethylnaphthalene,1,4-	571-58-4	0.002	0.005
346	Dimetilan	644-64-4	0.002	0.005
348	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.002	0.005
350	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.002	0.005
352	Dinitro-ortho-cresol (DNOC)	534-52-1	0.002	0.005
354	Dinotefuran	165252-70-0	0.002	0.005
356	Diothyl	5221-49-8	0.002	0.005
358	Dioxacarb	6988-21-2	0.002	0.005
360	Diphacinone	82-66-6	0.002	0.005
362	Diphenylamine	122-39-4	0.002	0.005
364	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
366	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulfoxides and sulphones, expressed as disulfoton) <sup>(*)</sup>	298-04-4	_(a)	_(a)
368	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.002	0.005
370	Dithiopyr	97886-45-8	0.002	0.005
372	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)
374	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	68840-71-9	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 13/23

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
375	Dodemorphan	1593-77-7	0.002	0.005
377	Doramectin	117704-25-3	0.003	0.01
379	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole)	500008-54-8	0.002	0.005
381	EMA (2-Ethyl-6-methylfollinone)	24549-06-2	0.003	0.01
383	Emamectin benzoate (sum of Emamectin benzoate B1a and B1b) <sup>(*)</sup>	-	_(a)	_(a)
385	Emamectin benzoate B1b <sup>(*)</sup>	138511-98-5	0.0003	0.001
387	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
389	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
391	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
393	Endrin (sum of endrin, endrin aldehyde and endrin ketone) <sup>(*)</sup>	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
395	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01
397	Epoixiconazole	133855-98-8	0.002	0.005
399	EPTC	759-94-4	0.002	0.005
401	Esprocarb	85785-20-2	0.002	0.005
403	Ethaboxam	182650-77-3	0.002	0.005
405	Ethametsulfuron	111353-84-5	0.002	0.005
407	Ethidimuron	30043-49-3	0.002	0.005
409	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)
411	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.002	0.005
413	Ethion	563-12-2	0.002	0.005
415	Ethiprole	181587-01-9	0.002	0.005
417	Ethofumesate <sup>(*)</sup>	26225-79-6	0.003	0.01
419	Ethofumesate-2-keto <sup>(*)</sup>	26244-33-7	0.003	0.01
421	Ethoxyquin	91-53-2	0.002	0.005
423	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01
425	Etobenzanid	79540-50-4	0.002	0.005
427	Etoxazole	153233-91-1	0.002	0.005
429	Etrifos	38260-54-7	0.002	0.005
431	Famphur	52-85-7	0.002	0.005
433	Fenamiphos	22224-92-6	0.002	0.005
435	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.002	0.005
437	Fenarimol	60168-88-9	0.002	0.005
439	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01
441	Fenchlorazole-ethyl	103112-35-2	0.002	0.005
443	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)
445	Fenclorim	3740-92-9	0.002	0.005
447	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005
449	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
451	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
376	Dodine	2439-10-3	0.002	0.005
378	Drazoxolon <sup>(*)</sup>	5707-69-7	0.003	0.01
380	Edifenphos	17109-49-8	0.002	0.005
382	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001
384	Emamectin benzoate B1a	138511-97-4	0.0003	0.001
386	Endosulfan (sum of endosulfan I and endosulfan II)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)
388	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01
390	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.002	0.005
392	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)
394	Endrin aldehyde <sup>(*)</sup>	7421-93-4	0.003	0.01
396	EPN <sup>(*)</sup>	2104-64-5	0.003	0.01
398	Eprinomectin (determined and expressed as eprinomectin B1a)	133305-88-1	0.002	0.005
400	Erbon	136-25-4	0.002	0.005
402	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.002	0.005
404	Ethalfuralin	55283-68-6	0.002	0.005
406	Ethametsulfuron-methyl	97780-06-8	0.002	0.005
408	Ethiofencarb	29973-13-5	0.002	0.005
410	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.002	0.005
412	Ethiolate	2941-55-1	0.002	0.005
414	Ethiozin	64529-56-2	0.002	0.005
416	Ethirimol	23947-60-6	0.002	0.005
418	Ethofumesate (sum of ethofumesate and Ethofumesate-2-keto, expressed as ethofumesate) <sup>(*)</sup>	26225-79-6	_(a)	_(a)
420	Ethoprophos	13194-48-4	0.002	0.005
422	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.002	0.005
424	Ethylcic <sup>(*)</sup>	682-91-7	0.01	0.03
426	Etofenprox	80844-07-1	0.002	0.005
428	Etridiazole	2593-15-9	0.002	0.005
430	Famoxadone	131807-57-3	0.002	0.005
432	Fenamidone	161326-34-7	0.002	0.005
434	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
436	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.002	0.005
438	Fenazaquin	120928-09-8	0.003	0.01
440	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)	114369-43-6	0.002	0.005
442	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005
444	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
446	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005
448	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
450	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005
452	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 14/23

## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
453	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.002	0.005
455	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
457	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
459	Fenprolmorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
461	Fenpyroximate	134098-61-6	0.002	0.005
463	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
465	Fensulfothion (sum of fensulfothion, fensulfothion-oxon, fensulfothion-oxon-sulfone, and fensulfothion-sulfone)		_(a)	_(a)
467	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005
469	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005
471	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005
473	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005
475	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005
477	Fenuron	101-42-8	0.002	0.005
479	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.002	0.005
481	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
483	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001
485	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001
487	Flocoumafen	90035-08-8	0.002	0.005
489	Fonicamid	158062-67-0	0.003	0.01
491	Fonicamid (sum of fonicamid, TFNG, TFNA, and TFNA-AM, expressed as Fonicamid)	158062-67-0	_(a)	_(a)
493	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.002	0.005
495	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.002	0.005
497	Fluazolate	174514-07-9	0.002	0.005
499	Flubendazole	31430-15-6	0.002	0.005
501	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.002	0.005
503	Flucycloxuron	113036-88-7	0.002	0.005
505	Fludioxonil	131341-86-1	0.002	0.005
507	Flufenacet	142459-58-3	0.002	0.005
509	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005
511	Fluindapyr	1383809-87-7	0.002	0.005
513	Flumethrin <sup>(*)</sup>	69770-45-2	0.01	0.03
515	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005
517	Flumoxazin	103361-09-7	0.003	0.01
519	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005
521	Fluopyram	658066-35-4	0.002	0.005
523	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.002	0.005
525	Fluotrimazole	31251-03-3	0.002	0.005
527	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
454	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005
456	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005
458	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
460	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005
462	Fenquinotriene	1342891-70-6	0.002	0.005
464	Fensulfothion	115-90-2	0.002	0.005
466	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005
468	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005
470	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
472	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005
474	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.002	0.005
476	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005
478	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.002	0.005
480	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001
482	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
484	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001
486	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
488	Flometoquin	875775-74-9	0.002	0.005
490	Fonicamid (sum of fonicamid, TFNG and TFNA, expressed as Fonicamid)	158062-67-0	_(a)	_(a)
492	Florasulam	145701-23-1	0.002	0.005
494	Flucrypyrim	229977-93-9	0.002	0.005
496	Fluzinam	79622-59-6	0.002	0.005
498	Fluzaron	86811-58-7	0.002	0.005
500	Flubendiamide	272451-65-7	0.003	0.01
502	Fluchloralin	33245-39-5	0.002	0.005
504	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	70124-77-5	0.003	0.01
506	Fluensulfone	318290-98-1	0.002	0.005
508	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005
510	Fluffprole	704886-18-0	0.003	0.01
512	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005
514	Flumetralin	62924-70-3	0.002	0.005
516	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
518	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005
520	Fluopicolide	239110-15-7	0.002	0.005
522	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005
524	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005
526	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) <sup>(*)</sup>	361377-29-9	0.003	0.01
528	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
529	Flupyrifluron- methyl	144740-53-4	0.002	0.005	530	Fluquinconazole	136426-54-5	0.002	0.005
531	Flurenol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01	532	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005
533	Flurochloridone (Flurochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01	534	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01
535	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005	536	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01
537	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005	538	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005
539	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005	540	Flutianil	958647-10-4	0.002	0.005
541	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005	542	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005
543	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) <sup>(*)</sup>	69409-94-5	0.003	0.01	544	Fluxametamide	928783-29-3	0.002	0.005
545	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.002	0.005	546	Fomesafen	72178-02-0	0.003	0.01
547	Fonofos	944-22-9	0.002	0.005	548	Foramsulfuron <sup>(*)</sup>	173159-57-4	0.01	0.02
549	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.002	0.005	550	Formetanate (Sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.002	0.005
551	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01	552	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01
553	Fosthietan	21548-32-3	0.002	0.005	554	Fuberidazole	3878-19-1	0.002	0.005
555	Furalaxyl	57646-30-7	0.002	0.005	556	Furametpyr	123572-88-3	0.002	0.005
557	Furilazole	121776-33-8	0.002	0.005	558	Furmecycloz	60568-05-0	0.002	0.005
559	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)	97-16-5	0.002	0.005	560	Griseofulvin <sup>(*)</sup>	126-07-8	0.003	0.01
561	Halauaxifen	943831-98-9	0.002	0.005	562	Halauaxifen-methyl	943831-98-9	0.002	0.005
563	Halauaxifen-methyl (sum of halauaxifen-methyl and X11393729 (halauaxifen), expressed as halauaxifen-methyl)	943831-98-9	_(a)	_(a)	564	Halfenprox	111872-56-3	0.002	0.005
565	Halofenozide <sup>(*)</sup>	112226-61-6	0.003	0.01	566	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.002	0.005
567	Haloxyfop-methyl including Haloxyfop-P-methyl	69806-40-2	0.002	0.005	568	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.002	0.005
569	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.002	0.005	570	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.002	0.005
571	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.002	0.005	572	HCH (BHC)-gamma (Lindane)	58-89-9	0.002	0.005
573	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) <sup>(*)</sup>	196611-19-5	0.003	0.01	574	Heptachlor	76-44-8	0.002	0.005
575	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	576	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
577	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)	28044-83-9 & 1024-57-3	_(a)	_(a)	578	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.002	0.005
579	Heptenophos	23560-59-0	0.002	0.005	580	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.002	0.005
581	Hexachlorobutadien	87-68-3	0.002	0.005	582	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	_(a)	_(a)	_(a)
583	Hexachlorophene	70-30-4	0.002	0.005	584	Hexaconazole	79983-71-4	0.002	0.005
585	Hexaflumuron	86479-06-3	0.002	0.005	586	Hexazinone	51235-04-2	0.002	0.005
587	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)	78587-05-0	0.002	0.005	588	Hydramethylnon	67485-29-4	0.003	0.01
589	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01	590	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) <sup>(*)</sup>	148-24-3	0.01	0.02
591	Icaridin (Picaridin)	119515-38-7	0.002	0.005	592	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.002	0.005
593	Imazamethabenz <sup>(*)</sup>	100728-84-5	0.003	0.01	594	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03
595	Imazosulfuron	122548-33-8	0.002	0.005	596	Imibenconazole	86598-92-7	0.002	0.005
597	Imicyafos	140163-89-9	0.002	0.005	598	Imidacloprid	138261-41-3	0.002	0.005
599	Imidaclothiz	105843-36-5	0.002	0.005	600	Inabenfide	82211-24-3	0.002	0.005
601	Indanofan	133220-30-1	0.002	0.005	602	Indaziflam	950482-86-2	0.002	0.005
603	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.002	0.005	604	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.002	0.005
605	Ioxynil (sum of ioxynil and its salts, expressed as ioxynil) <sup>(*)</sup>	1669-84-5	0.003	0.01	606	Ipconazole	125225-28-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
607	Ipfencarbazone	212201-70-2	0.002	0.005	608	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
609	Iprodione	36734-19-7	0.002	0.005	610	Iprodione (sum of Iprodione, Iprodione isomer RP 30228, and Iprodione metabolite RP 32490) <sup>(1)</sup>	-	_(a)	_(a)
611	Iprodione Isomer RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03	612	Iprodione Metabolite RP 32490 <sup>(1)</sup>	79076-80-5	0.01	0.03
613	Ipronidazole (IPZ)	14885-29-1	0.002	0.005	614	Iprovalcarb	140923-17-7	0.003	0.01
615	Isazofos	42509-80-8	0.002	0.005	616	Isobenzan	297-78-9	0.002	0.005
617	Isocarbamid	30979-48-7	0.002	0.005	618	Isocarbophos	24353-61-5	0.002	0.005
619	Isodrin	465-73-6	0.002	0.005	620	Isofenphos	25311-71-1	0.002	0.005
621	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.002	0.005	622	Isofetamid	875915-78-9	0.002	0.005
623	Isomethiozin	57052-04-7	0.002	0.005	624	Isonoruron	28805-78-9	0.002	0.005
625	Isoprocab (MIPC)	2631-40-5	0.002	0.005	626	Isopropalin	33820-53-0	0.002	0.005
627	Isoprothiolane	50512-35-1	0.002	0.005	628	Isoproturon	34123-59-6	0.002	0.005
629	Isopyrazam	881685-58-1	0.002	0.005	630	Isothianil	224049-04-1	0.002	0.005
631	Isouron	55861-78-4	0.002	0.005	632	Isoxaben	82558-50-7	0.002	0.005
633	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.002	0.005	634	Isoxaflutole	141112-29-0	0.002	0.005
635	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)	636	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248	143701-75-1	0.002	0.005
637	Isoxathion	18854-01-8	0.002	0.005	638	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.002	0.005
639	Jasmolin I <sup>(1)</sup>	4466-14-2	0.01	0.02	640	Jasmolin II	1172-63-0	0.002	0.005
641	Jodfenphos	18181-70-9	0.002	0.005	642	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01
643	Karbutilate	4849-32-5	0.002	0.005	644	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb)	-	0.002	0.005
645	Kinoprene <sup>(1)</sup>	42588-37-4	0.003	0.01	646	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.002	0.005
647	Lactofen	77501-63-4	0.002	0.005	648	Lenacil	2164-08-1	0.002	0.005
649	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)	863549-51-3	_(a)	_(a)	650	Lepimectin A3	171249-10-8	0.002	0.005
651	Lepimectin A4	171249-05-1	0.002	0.005	652	Leptophos	21609-90-5	0.002	0.005
653	Linuron	330-55-2	0.002	0.005	654	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.002	0.005
655	Malaoxon	1634-78-2	0.002	0.005	656	Malathion	121-75-5	0.002	0.005
657	Malathion (sum of malathion and malaoxon, expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	658	Mandestrobin	173662-97-0	0.002	0.005
659	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.002	0.005	660	Matrine	519-02-8	0.002	0.005
661	Mebendazole	31431-39-7	0.002	0.005	662	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
663	Mefenacet	73250-68-7	0.002	0.005	664	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.002	0.005
665	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.002	0.005	666	Mefluidide	53780-34-0	0.002	0.005
667	Mepanipyrim	110235-47-7	0.002	0.005	668	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-)) <sup>(1)</sup>	-	_(a)	_(a)
669	Mepanipyrim, Hydroxypropyl- <sup>(1)</sup>	204571-52-8	0.003	0.01	670	Mephosfolan	950-10-7	0.002	0.005
671	Mepronil	55814-41-0	0.002	0.005	672	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.002	0.005
673	Mesotrione <sup>(1)</sup>	104206-82-8	0.01	0.03	674	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.002	0.005
675	Metaxyl and metaxyl-M (metaxyl including other mixtures of constituent isomers including metaxyl-M (sum of isomers))	57837-19-1	0.002	0.005	676	Metalddehyde <sup>(1)</sup>	108-62-3	0.01	0.02
677	Metamifop	256412-89-2	0.002	0.005	678	Metamitron	41394-05-2	0.002	0.005
679	Metazachlor	67129-08-2	0.002	0.005	680	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.002	0.005
681	Metazosulfuron	868680-84-6	0.002	0.005	682	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.002	0.005
683	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.002	0.005	684	Methacifos	30864-28-9	0.002	0.005
685	Methamidophos	10265-92-6	0.002	0.005	686	Methfuroxam	28730-17-8	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
687	Methidathion	950-37-8	0.002	0.005
689	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)
691	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.002	0.005
693	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl)	16752-77-5	_(a)	_(a)
695	Methoprotryne	841-06-5	0.002	0.005
697	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01
699	Methyldymron	42609-73-4	0.002	0.005
701	Metolachlor and S-metolachlor (metolachlor including other mixtures of constituent isomers including S-metolachlor (sum of isomers))	51218-45-2 & 87392-12-9	0.002	0.005
703	Metolnastobin	133408-50-1	0.002	0.005
705	Metoxuron	19937-59-8	0.002	0.005
707	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01
709	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.002	0.005
711	Mexacarbate	315-18-4	0.002	0.005
713	MGK-264	113-48-4	0.002	0.005
715	Milbemycin A3 <sup>(*)</sup>	51596-10-2	0.003	0.01
717	Mirex <sup>(*)</sup>	2385-85-5	0.003	0.01
719	Monalida	7287-36-7	0.002	0.005
721	Monolinuron	1746-81-2	0.002	0.005
723	Morphothion	144-41-2	0.002	0.005
725	MPMC (Xylylcarb)	2425-10-7	0.002	0.005
727	Naftalofos (Naphthalophos)	1491-41-4	0.002	0.005
729	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Dichlorvos) <sup>(*)</sup>	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)
731	Naphthalic anhydride <sup>(*)</sup>	81-84-5	0.003	0.01
733	Neproamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.002	0.005
735	Neburon	555-37-3	0.002	0.005
737	Nicosulfuron	111991-09-4	0.002	0.005
739	Nitralin	4726-14-1	0.002	0.005
741	Nitrofen	1836-75-5	0.002	0.005
743	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)
745	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.002	0.005
747	Norfurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)	27314-13-2 & 23576-24-1	_(a)	_(a)
749	Noruron	18530-56-8	0.002	0.005
751	Noviflumuron	121451-02-3	0.002	0.005
753	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.002	0.005
755	Ofurace	58810-48-3	0.002	0.005
757	Orbencarb	34622-58-7	0.002	0.005
759	Oryzastobin	248593-16-0	0.002	0.005
761	Oxabetrinil <sup>(*)</sup>	74782-23-3	0.003	0.01
763	Oxadiazon	19866-30-9	0.002	0.005
765	Oxamyl <sup>(*)</sup>	23135-22-0	0.0003	0.001
767	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
688	Methiocarb	2032-65-7	0.002	0.005
690	Methiocarb sulfone	2179-25-1	0.002	0.005
692	Methomyl	16752-77-5	0.002	0.005
694	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01
696	Methothrin <sup>(*)</sup>	34388-29-9	0.003	0.01
698	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.002	0.005
700	Metobromuron	3060-89-7	0.002	0.005
702	Metolcarb	1129-41-5	0.002	0.005
704	Metosulam	139528-85-1	0.002	0.005
706	Metrafenone	220899-03-6	0.002	0.005
708	Metronidazole	443-48-1	0.002	0.005
710	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.002	0.005
712	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
714	Milbectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbectin)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)
716	Milbemycin A4	51596-11-3	0.003	0.01
718	Molinata	2212-67-1	0.002	0.005
720	Monocrotophos	6923-22-4	0.002	0.005
722	Monuron	150-68-5	0.002	0.005
724	Moxidectin	113507-06-5	0.003	0.01
726	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.002	0.005
728	Naled <sup>(*)</sup>	300-76-5	0.01	0.02
730	Naled (sum of Naled and Dichlorvos, expressed as Naled) <sup>(*)</sup>	300-76-5 & 62-73-7	_(a)	_(a)
732	Naproanilide	52570-16-8	0.002	0.005
734	Naptalam	132-66-1	0.002	0.005
736	Nicosamide	50-65-7	0.002	0.005
738	Nitenpyram	150824-47-8	0.002	0.005
740	Nitrapyrin	1929-82-4	0.002	0.005
742	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.002	0.005
744	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.002	0.005
746	Norfurazon	27314-13-2	0.002	0.005
748	Norfurazon-desmethyl	23576-24-1	0.002	0.005
750	Novaluron (sum of constituent isomers)	116714-46-6	0.002	0.005
752	Nuarimol	63284-71-9	0.002	0.005
754	Octhillone <sup>(*)</sup>	26530-20-1	0.01	0.03
756	Omethoate	1113-02-6	0.002	0.005
758	Orthosulfamuron <sup>(*)</sup>	213464-77-8	0.003	0.01
760	Oryzalin	19044-88-3	0.002	0.005
762	Oxadiazyl	39807-15-3	0.002	0.005
764	Oxadixyl	77732-09-3	0.002	0.005
766	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
768	Oxasulfuron	144651-06-9	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
769	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.002	0.005	770	Oxaziclomefone	153197-14-9	0.002	0.005
771	Oxibendazole	20559-55-1	0.002	0.005	772	Oxolinic acid	14698-29-4	0.002	0.005
773	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl*)	301-12-2	_(a)	_(a)	774	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)
775	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.002	0.005	776	Oxymatrine	16837-52-8	0.003	0.01
777	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.002	0.005	778	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.002	0.005
779	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.002	0.005	780	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.002	0.005
781	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))	311-45-5 & 56-38-2	_(a)	_(a)	782	Parathion-methyl	298-00-0	0.002	0.005
783	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)	784	Pebulate	1114-71-2	0.002	0.005
785	Pefurazate(*)	101903-30-4	0.01	0.03	786	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.002	0.005
787	Pencycuron	66063-05-6	0.002	0.005	788	Pendimethalin	40487-42-1	0.002	0.005
789	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.002	0.005	790	Penoxsulam	219714-98-2	0.002	0.005
791	Pentachloroaniline	527-20-8	0.002	0.005	792	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.002	0.005
793	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.002	0.005	794	Pentachlorobenzonitrile, 2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.002	0.005
795	Pentachlorophenol	87-86-5	0.002	0.005	796	Pentachlorothioanisole (Methyl pentachlorophenyl sulfide)	1825-19-0	0.002	0.005
797	Pentachlor	2307-68-8	0.002	0.005	798	Penthlopyrad	183675-82-3	0.002	0.005
799	Pentoxazone	110956-75-7	0.002	0.005	800	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
801	Perthane	72-56-0	0.002	0.005	802	Pethoxamide	106700-29-2	0.002	0.005
803	Phenkepton	2275-14-1	0.002	0.005	804	Phenmedipham	13684-63-4	0.002	0.005
805	Phenothiazine(*)	92-84-2	0.003	0.01	806	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	26002-80-2	0.003	0.01
807	Phenothate (PAP)	2597-03-7	0.002	0.005	808	Phenylhydroquinone(*)	1079-21-6	0.003	0.01
809	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.002	0.005	810	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
811	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	812	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)
813	Phorate sulfone	2588-04-7	0.002	0.005	814	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.002	0.005
815	Phorate-oxon	2600-69-3	0.002	0.005	816	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.002	0.005
817	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.002	0.005	818	Phosalone	2310-17-0	0.002	0.005
819	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.002	0.005	820	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.002	0.005
821	Phosmet	732-11-6	0.002	0.005	822	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon, expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)
823	Phosmet-oxon	3735-33-9	0.002	0.005	824	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.002	0.005
825	Phoxim	14816-18-3	0.002	0.005	826	Phthalida	27355-22-2	0.002	0.005
827	Picabutraxox	500207-04-5	0.002	0.005	828	Picabutraxox (sum of Picabutraxox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picabutraxox)	500207-04-5	_(a)	_(a)
829	Picolinafen	137641-05-5	0.002	0.005	830	Picoxystrobin	117428-22-5	0.002	0.005
831	Pinoxaden	243973-20-8	0.003	0.01	832	Piperalin	3478-94-2	0.003	0.01
833	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.002	0.005	834	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01
835	Pirimicarb	23103-98-2	0.002	0.005	836	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)
837	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.002	0.005	838	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.002	0.005
839	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.002	0.005	840	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/6A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



## PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
841	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)	-	_(a)	_(a)
843	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01
845	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers) <sup>(*)</sup>	23031-36-9	0.01	0.02
847	Primsulfuron-methyl	86209-51-0	0.002	0.005
849	Prochloraz	67747-09-5	0.002	0.005
851	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
853	Prochloraz Metabolite BTS44596	139542-32-8	0.002	0.005
855	Prodiatline	29091-21-2	0.002	0.005
57	Profuralin	26399-36-0	0.003	0.01
39	Prohydrojasmon	158474-72-7	0.002	0.005
861	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01
863	Propachlor	1918-16-7	0.002	0.005
865	Propanil	709-98-8	0.002	0.005
867	Propaquizafop	111479-05-1	0.002	0.005
869	Propazine	139-40-2	0.002	0.005
871	Propham	122-42-9	0.002	0.005
873	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01
875	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.002	0.005
877	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.002	0.005
879	Propyzamide	23950-58-5	0.002	0.005
881	Prothiofocarb	52888-80-9	0.002	0.005
883	Prothioconazole <sup>(*)</sup>	178928-70-6	0.003	0.01
885	Prothioconazole-desthio (sum of isomers)	120983-64-4	0.002	0.005
887	Prothoate	2275-18-5	0.002	0.005
889	Pyflubumide	926914-55-8	0.002	0.005
891	Pyflubumide-NH	926914-68-3	0.002	0.005
893	Pyracarbolid	24691-76-7	0.002	0.005
895	Pyraclonil	158353-15-2	0.002	0.005
897	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)	175013-18-0	_(a)	_(a)
899	Pyraflufen	129630-17-7	0.002	0.005
901	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)	129630-19-9	_(a)	_(a)
903	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.002	0.005
905	Pyrazolnate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.002	0.005
907	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.002	0.005
909	Pyrethrin I	121-21-1	0.002	0.005
911	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) <sup>(*)</sup>	8003-34-7	_(a)	_(a)

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
842	Pirimiphos-methyl-N-desethyl	67018-59-1	0.002	0.005
844	Potasan	299-45-6	0.002	0.005
846	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01
848	Probenazole	27605-76-1	0.002	0.005
850	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)	67747-09-5	_(a)	_(a)
852	Prochloraz Metabolite BTS44595	139520-94-8	0.002	0.005
854	Procymidone	32809-16-8	0.002	0.005
856	Profenofos	41198-08-7	0.002	0.005
858	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
860	Promecarb	2631-37-0	0.002	0.005
862	Prometryn	7287-19-6	0.002	0.005
864	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.002	0.005
866	Propaphos	7292-16-2	0.002	0.005
868	Propargite	2312-35-8	0.002	0.005
870	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
872	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.002	0.005
874	Propoxur	114-26-1	0.002	0.005
876	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone, expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
878	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.002	0.005
880	Proquinazid	189278-12-4	0.002	0.005
882	Prosulfluron	94125-34-5	0.002	0.005
884	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole) <sup>(*)</sup>	178928-70-6	_(a)	_(a)
886	Prothiofos <sup>(*)</sup>	34643-46-4	0.003	0.01
888	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.002	0.005
890	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)
892	Pymetrozine	123312-89-0	0.002	0.005
894	Pyraclufos	77458-01-6	0.002	0.005
896	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.002	0.005
898	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	76205-19-1	0.002	0.005
900	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.002	0.005
902	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.002	0.005
904	Pyraziflumid	942515-63-1	0.002	0.005
906	Pyrazophos	13457-18-6	0.002	0.005
908	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.002	0.005
910	Pyrethrin II	121-29-9	0.002	0.005
912	Pyribencarb	799247-52-2	0.002	0.005

## SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 ((84-28) 3935 1920 ((84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained herein reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 20/23

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
913	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)	-	_(a)	_(a)
915	Pyributcarb	88678-67-5	0.003	0.01
917	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01
919	Pyridate	55512-33-9	0.003	0.01
921	Pyrifluquinazon	337458-27-2	0.002	0.005
923	Pyrimethanil	53112-28-0	0.002	0.005
925	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)	136191-64-6	0.002	0.005
927	Pyrimitate	5221-49-8	0.002	0.005
929	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.002	0.005
11	Pyroxasulfone	447399-55-5	0.003	0.01
933	Quinalphos	13593-03-8	0.002	0.005
935	Quinoclamine	2797-51-5	0.002	0.005
937	Quintozene	82-68-8	0.002	0.005
939	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)	-	_(a)	_(a)
941	Rabenzazole	40341-04-6	0.003	0.01
943	Rimsulfuron <sup>(*)</sup>	122931-48-0	0.003	0.01
945	Rotenone	83-79-4	0.002	0.005
947	Saflufenacil	372137-35-4	0.002	0.005
949	Saflufenacil Metabolite M800H11 <sup>(*)</sup>	1246768-30-8	0.01	0.02
951	Schradan	152-16-9	0.002	0.005
953	Secbumeton	26259-45-0	0.002	0.005
955	Sethoxydim	74051-80-2	0.002	0.005
957	Silafluofen	105024-66-6	0.002	0.005
959	Simazine	122-34-9	0.002	0.005
961	Simetryn	1014-70-6	0.002	0.005
963	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)	187166-40-1	_(a)	_(a)
	&	187166-15-0		
965	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.002	0.005
967	Spinosyn A	131929-60-7	0.002	0.005
969	Spirodiclofen	148477-71-8	0.002	0.005
971	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen) <sup>(*)</sup>	-	_(a)	_(a)
973	Spirotetramat	203313-25-1	0.002	0.005
975	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
977	Spirotetramat-enol-glucoside	1172614-86-6	0.002	0.005
979	Spirotetramat-mono-hydroxy	1172-134-12-1	0.002	0.005
981	Sulcotrione	99105-77-8	0.002	0.005
983	Sulfadoxaline	59-40-5	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
914	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.002	0.005
916	Pyridaben	96489-71-3	0.002	0.005
918	Pyridaphenthion	119-12-0	0.002	0.005
920	Pyriifenox	88283-41-4	0.002	0.005
922	Pyriflitalid	135186-78-6	0.002	0.005
924	Pyrimidifen	105779-78-0	0.002	0.005
926	Pyrimisulfan	221205-90-9	0.002	0.005
928	Pyriofenone	688046-61-9	0.002	0.005
930	Pyroquilon	57369-32-1	0.002	0.005
932	Pyroxulam	422556-08-9	0.002	0.005
934	Quinclorac	84087-01-4	0.002	0.005
936	Quinoxifen	124495-18-7	0.002	0.005
938	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
940	Quzalofof-ethyl	76578-14-8	0.002	0.005
942	Resmethrin (resmethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	10453-86-8	0.003	0.01
944	Ronidazole	7681-76-7	0.002	0.005
946	S421	127-90-2	0.002	0.005
948	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil) <sup>(*)</sup>	372137-35-4	_(a)	_(a)
950	Saflufenacil Metabolite M800H35	1246768-31-9	0.002	0.005
952	Sebuthylazine	7286-69-3	0.002	0.005
954	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.002	0.005
956	Siduron	1982-49-6	0.002	0.005
958	Silthiofam	175217-20-6	0.002	0.005
960	Simeconazole	149508-90-7	0.002	0.005
962	Sintofen	130561-48-7	0.002	0.005
964	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.002	0.005
966	Spinosad (sum of spinosyn A and D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
968	Spinosyn D	131929-63-0	0.002	0.005
970	Spiromesifen	283594-90-1	0.002	0.005
972	Spiromesifen-enol <sup>(*)</sup>	148476-30-6	0.003	0.01
974	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat)	203313-25-1	_(a)	_(a)
976	Spirotetramat-enol	203312-38-3	0.002	0.005
978	Spirotetramat-keto-hydroxy	1172134-11-0	0.002	0.005
980	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.002	0.005
982	Sulfallate	152-16-9	0.003	0.01
984	Sulfentrazone	122836-35-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward,  
 Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,  
 Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/vn/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
985	Sulfuramid <sup>(*)</sup>	4151-50-2	0.01	0.03
987	Sulfotep	3689-24-5	0.002	0.005
989	Sulprofos	35400-43-2	0.002	0.005
991	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.002	0.005
993	Tebufenozide	112410-23-8	0.002	0.005
995	Tebufoquin	376645-78-2	0.002	0.005
997	Tebufoquin M1	1403836-05-4	0.002	0.005
999	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005
1001	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005
1003	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
1005	Tembotrione	335104-84-2	0.002	0.005
1007	Tembotrione-4,6-dihydroxy	912654-91-2	0.002	0.005
1009	TEPPI <sup>(*)</sup>	107-49-3	0.003	0.01
1011	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01
1013	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
1015	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
1017	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005
1019	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
1021	Terbuthylazine	5915-41-3	0.003	0.01
1023	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
1025	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005
1027	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005
1029	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005
1031	Tetraniliprole	1229854-66-3	0.002	0.005
1033	Thenylchlor	96491-05-3	0.002	0.005
1035	Thiabendazole (sum of Thiabendazole and its metabolite 5-hydroxythiabendazole, expressed as Thiabendazole)	-	_(a)	_(a)
1037	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
1039	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin)	153719-23-4 & 210880-92-5	_(a)	_(a)
1041	Thidiazuron	51707-55-2	0.002	0.005
1043	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.002	0.005
1045	Thiobencarb	28249-77-6	0.003	0.01
1047	Thiodicarb	59669-26-0	0.002	0.005
1049	Thiofanox (sum of thiofanox, its sulfoxide and sulfone, expressed as thiofanox)	-	_(a)	_(a)
1051	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.002	0.005
1053	Thionazin	297-97-2	0.002	0.005
1055	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.002	0.005
1057	Thiram <sup>(*)</sup>	137-26-8	0.01	0.03

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
986	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.002	0.005
988	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.002	0.005
990	TDE (DDD), o,p'-	53-19-0	0.002	0.005
992	Tebuconazole	107534-96-3	0.002	0.005
994	Tebuifenpyrad	119168-77-3	0.002	0.005
996	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin)	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)
998	Tebupirifos	96182-53-5	0.002	0.005
1000	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
1002	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005
1004	Tefuryltrione	473278-76-1	0.002	0.005
1006	Tembotrione (sum of tembotrione and its metabolite M5 (tembotrione-4,6-dihydroxy), expressed as tembotrione)	335104-84-2	_(a)	_(a)
1008	Temephos	3383-96-8	0.002	0.005
1010	Tepraloxylim	14997941-9	0.002	0.005
1012	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005
1014	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
1016	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
1018	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
1020	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
1022	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005
1024	Tetrachlorantraniliprole <sup>(*)</sup>	1104384-14-6	0.002	0.005
1026	Tetrachlorophenol,2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005
1028	Tetraconazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005
1030	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.002	0.005
1032	Tetrasul	2227-13-6	0.002	0.005
1034	Thiabendazole	148-79-8	0.002	0.005
1036	Thiabendazole, 5-hydroxy-	948-71-0	0.002	0.005
1038	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005
1040	Thiazopyr	117718-80-2	0.002	0.005
1042	Thiencarbazone-methyl	317815-83-1	0.002	0.005
1044	Thifluzamide	130000-40-7	0.002	0.005
1046	Thiocyclam <sup>(*)</sup>	31895-21-3	0.01	0.03
1048	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01
1050	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.002	0.005
1052	Thiometon <sup>(*)</sup>	640-15-3	0.003	0.01
1054	Thiophanate	23564-08-9	0.002	0.005
1056	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)	-	_(a)	_(a)
1058	Thiadinil	223580-51-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory; Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory; Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service
Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 22/23

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1059	Tiafenacil	1220411-29-9	0.002	0.005
1061	Tioxazafen	330459-31-9	0.002	0.005
1063	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.002	0.005
1065	Tolyfluanid <sup>(*)</sup>	731-27-1	0.003	0.01
1067	Topramezone	210631-68-8	0.002	0.005
1069	Tralomethrin (determined and expressed as Deltamethrin)	1375081-91-6	0.002	0.005
1071	Triadimefon	43121-43-3	0.002	0.005
1073	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01
1075	Triafamone	874195-61-6	0.002	0.005
1077	Triamphos	1031-47-6	0.002	0.005
1079	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005
1081	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003
1083	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005
1085	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005
1087	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.002	0.005
1089	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005
1091	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01
1093	Triclosan	3380-34-5	0.002	0.005
1095	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecymorpholine)	81412-43-3	0.002	0.005
1097	Trietazine	1912-26-1	0.002	0.005
1099	Trifoxysulfuron	145099-21-4	0.002	0.005
1101	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005
1103	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005
1105	Trifluralin	1582-09-8	0.002	0.005
1107	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.002	0.005
1109	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb) <sup>(*)</sup>	2655-15-4 & 2686-99-9	..(a)	..(a)
1111	Trimethacarb, 3,4,5- <sup>(*)</sup>	2686-99-9	0.003	0.01
1113	Tris(2-chloroethyl) phosphate <sup>(*)</sup>	115-98-8	0.003	0.01
1115	Trilconazole	131983-72-7	0.002	0.005
1117	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.002	0.005
1119	Uniconazole	83657-22-1	0.002	0.005
1121	Vamidothion	2275-23-2	0.002	0.005
1123	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.002	0.005
1125	Vemolate	1929-77-7	0.002	0.005
1127	Warfarin	81-81-2	0.0003	0.001
1129	Ziram	137-30-4	0.002	0.005

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1080	Tiocarbazil <sup>(*)</sup>	36756-79-3	0.003	0.01
1062	Tolclofos-methyl <sup>(*)</sup>	57018-04-9	0.003	0.01
1064	Tolpyralate	1101132-67-5	0.002	0.005
1066	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST), expressed as tolyfluanid) <sup>(*)</sup>	731-27-1	..(a)	..(a)
1068	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.002	0.005
1070	Transfluthrin	118712-89-3	0.002	0.005
1072	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)	-	..(a)	..(a)
1074	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)	55219-65-3	..(a)	..(a)
1076	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005
1078	Trifasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005
1080	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005
1082	Tribenuron methyl <sup>(*)</sup>	101200-48-0	0.003	0.01
1084	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005
1086	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005
1088	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005
1090	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005
1092	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-66-7	0.002	0.005
1094	Tricyclazole	41814-78-2	0.002	0.005
1096	Tridiphane	58138-08-2	0.002	0.005
1098	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
1100	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.002	0.005
1102	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	..(a)	..(a)
1104	Triflumuron	64628-44-0	0.002	0.005
1106	Triflurosulfuron (determined and expressed as Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222)	1418095-28-9	0.002	0.005
1108	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005
1110	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01
1112	Trinexapac-ethyl <sup>(*)</sup>	95266-40-3	0.003	0.01
1114	Tris(chloropropyl) PO4 <sup>(*)</sup>	1067-98-7	0.002	0.005
1116	Tritosulfuron	142469-14-5	0.002	0.005
1118	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox)	1253511-94-2	0.002	0.005
1120	Valifenalate	283159-90-0	0.002	0.005
1122	Vamidothion (sum of vamidothion, its sulfoxide and sulfone, expressed as vamidothion)	-	..(a)	..(a)
1124	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.002	0.005
1126	Vinclozolin	50471-44-8	0.002	0.005
1128	XMC	2655-14-3	0.002	0.005
1130	Zoxamide	156052-68-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
 (84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000845999

Page N° 23/23

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

CHỨNG THỰC BẢN SAU ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH  
Số chứng thực: 457  
Ngày: 23 tháng 01 năm 2023  
\*\*\*END OF THE REPORT\*\*\*

Your feedback helps us improve our service.  
Please scan and rate us here



Customer's feedback - Food Lab

Signed for and on behalf of  
**SGS Vietnam LTD**  
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam  
Lâm Văn Xự



Cao Thị Mỹ Chi



Lâm Văn Xự  
Giám đốc Ngành Sức khỏe & Dinh dưỡng



**SGS Vietnam Ltd.**

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam  
**HCM Laboratory:** Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
**Can Tho Laboratory:** Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam  
(84-28) 3935 1920 (84-28) 3935 1921 [www.sgs.vn](http://www.sgs.vn)

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.  
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.